

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản số 779/CV-Vinamilk ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy nước giải khát Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, địa chỉ tại số 10, đường Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy nước giải khát Việt Nam tại Lô A (A_9_CN và A_2_CN), đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nước giải khát Việt Nam.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A (A_9_CN và A_2_CN), đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300588569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3375714204 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 10 năm 2017.
- 1.4. Mã số thuế: 0300588569.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nước giải khát, nước trái cây, nước uống chế biến từ trà, sữa đậu nành, sản xuất sữa và các sản phẩm từ sữa.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của cơ sở: 40.269,9 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Tổng công suất 240 triệu lít/năm, cơ cấu sản phẩm như sau:
 - + Nước uống chế biến từ trà: 30 triệu lít/năm.
 - + Nước trái cây: 50 triệu lít/năm.
 - + Nước giải khát (Nước uống đóng chai ICY): 40 triệu lít/năm.
 - + Sữa tiệt trùng: 45 triệu lít/năm.
 - + Sữa chua uống tiệt trùng: 30 triệu lít/năm.
 - + Sữa đậu nành dạng giải khát: 45 triệu lít/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Quy trình sản xuất nước uống chế biến từ trà: Nguyên liệu trà, thảo mộc, nước → Trích ly, lọc → Ly tâm, tách cặn → Phối trộn (đường, hương liệu) → Tiệt trùng UHT → Chiết rót, đóng nắp → Kiểm tra dung tích → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng block màng co → Đóng thùng, lưu kho.
 - + Quy trình sản xuất nước trái cây: Nguyên liệu (nước cốt, mứt, dịch cô đặc, muối khoáng, nước) → Hòa tan → Phối trộn (đường, hương liệu) → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Chiết rót, đóng nắp → Kiểm tra dung tích → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng block màng co → Đóng thùng, lưu kho.
 - + Quy trình sản xuất nước giải khát (Nước uống đóng chai ICY): Nước giếng → lọc than hoạt tính → lọc 5 μm → Lọc RO → Ozon → Chiết rót → Đóng nắp → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng thùng, lưu kho.
 - + Quy trình sản xuất sữa tiệt trùng: Phối trộn (nước, sữa bột nguyên kem, sữa bột gầy, Whey bột, vitamin) → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Làm nguội → Chuẩn hóa → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Rót chai → Kiểm tra dung tích → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng thùng, lưu kho.
 - + Quy trình sản xuất sữa chua uống tiệt trùng: Phối trộn (nước, sữa bột nguyên kem, sữa bột gầy, Whey bột, vitamin) → Lọc → Đồng hóa → Thanh trùng → Làm nguội → Cấy men và ủ lên men → Trộn (đường, hương liệu, thạch) → Đồng hóa → Làm lạnh và chuẩn hóa → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Rót chai → Kiểm tra dung tích → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng thùng, lưu kho.
 - + Quy trình sản xuất sữa đậu nành dạng giải khát: Hạt đậu nành → Rửa, làm sạch → Ngâm nước → Tách vỏ (nếu có) → Xay, trích ly → Lọc, tách bã → Bồn chứa dịch đậu nành → Trộn nguyên liệu (đường, hương liệu, thạch) → Đồng hóa → Thanh trùng → Làm lạnh → Bồn chứa → Chuẩn hóa → Đồng hóa → Tiệt trùng UHT → Rót chai → Trồng nhãn màn co, in HSD → Đóng thùng, lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VPTN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp);
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, HHa.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để tiếp tục xử lý. Vị trí đầu nối nước thải trên đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1230933; Y = 594698 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°); chế độ xả thải liên tục (đã ký biên bản thỏa thuận số 04/BBTT ngày 26 tháng 12 năm 2018 giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam về việc hỗ trợ xử lý nước thải cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy nước giải khát Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn (nguồn số 01) được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 2 m^3 sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.130 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực: dãy nhà văn phòng, khu vực xưởng động lực, nhà xưởng lò hơi biomass, nhà vệ sinh mới, nhà bảo vệ 2 (nguồn số 02) được thu gom xử lý tại các bể tự hoại 3 ngăn (có 06 bể tự hoại, với tổng dung tích $38,4 \text{ m}^3$) sau đó được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.130 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

- Nước thải sản xuất bao gồm: nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (nguồn số 03 – phát sinh sau khi hoàn thành hệ thống lò hơi sử dụng nhiên liệu là biomass và hệ thống xử lý khí thải tương ứng), nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, bồn chứa của hệ thống CIP (nguồn số 04), nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng (chỉ vệ sinh tại khu vực chế biến, khu vực UHT, khu vực CIP, các kho đông lạnh, phòng RO và khu vực chiết rót) (nguồn số 05), nước thải từ quá trình thử nghiệm phòng thí nghiệm (nguồn số 06), nước thải từ công đoạn súc rửa, vô trùng chai PET (nguồn số 07), nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp (nguồn số 08), nước thải từ quá trình làm mềm nước (nguồn số 09), nước thải từ quá trình rửa hạt đậu nành (nguồn số 10), nước thải từ quá trình tách vỏ đậu nành (nguồn số 11), nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt (nguồn số 12), sản phẩm, nguyên vật liệu quá hạn sử dụng, không đảm bảo chất lượng (nguồn số 13), nước thải phát sinh từ vệ sinh thùng rác (nguồn số 14) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.130

m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.130 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể gom → Trạm bơm B01 → Lược rác tinh → Bể cân bằng B02 → Bể UASB B03 → Bể trung gian B04 → Bể Anoxic B05 → Bể Aerotank B06A/B → Bể Aerotank B06C/D → Bể lắng B07 → Bể khử trùng B08 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

- Công suất thiết kế: 1.130 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axít (H₂SO₄), Xút (NaOH), PAC, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước cấp công suất 35 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước dưới đất (sau tháp oxy hóa) + Nước cấp từ KCN Mỹ Phước 2 → Bể chứa nước thô → Bồn lọc cát → Bể chứa nước xử lý thô → Lọc 150 μm (cấp cho hoạt động giải nhiệt, lò hơi, vệ sinh thiết bị, nhà xưởng) → Bồn lọc than hoạt tính → Lọc 5 μm → Bể chứa nước → Nước cấp đưa vào sản xuất.

- Công suất thiết kế: 35 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cát, than hoạt tính, màng lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ vệ sinh, bảo trì hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không tắc nghẽn, hư hỏng trong quá trình vận hành.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Nhà máy sẽ ngừng hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Định kỳ nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi lưu lượng nước thải xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (sử dụng nhiên liệu biomass) công suất 8 tấn hơi/giờ (phát sinh khi xây dựng hoàn thành hệ thống lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass và hệ thống xử lý khí thải tương ứng để đưa vào vận hành).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải (nguồn số 01) sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn hơi/giờ (nhiên liệu biomass). Tọa độ xả khí thải: X = 1230879; Y = 594758 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy nước giải khát Việt Nam tại Lô A (A_9_CN và A_2_CN), đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường không khí qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/m ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/m ³	450		
3	NO _x	mg/m ³	765		
4	CO	mg/m ³	900		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ lò hơi (nhiên liệu biomass) công suất 8 tấn/giờ (nguồn số 01) → Thiết bị hâm nước → Thiết bị sấy không khí → Cyclone thu hồi bụi → Cyclone lọc bụi chùm → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải cao 19,5m (dòng khí thải số 01).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Nhà máy sẽ đầu tư 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 8 tấn/giờ (sử dụng nhiên liệu biomass), cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (nguồn số 01) → Thiết bị hâm nước → Thiết bị sấy không khí → Cyclone thu hồi bụi → Cyclone lọc bụi chùm → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải cao 19,5m.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành lò hơi.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống lò hơi; thường xuyên tập huấn, đào tạo về vận hành, bảo dưỡng và phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với lò hơi; theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống lò hơi theo quy định.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa Cơ sở vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Nhà máy hoàn thành lắp đặt lò hơi công suất 8 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu biomass kèm theo hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ (sử dụng nhiên liệu biomass), công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xây dựng, lắp đặt các hạng mục của lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (công suất thiết kế 08 tấn hơi/giờ), hệ thống xử lý khí thải kèm theo (công suất thiết kế 32.000 m³/giờ) và thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Mục 2 Phần B Phụ lục này.

3.2. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, phối hợp, kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực phòng nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi dự phòng (sử dụng nhiên liệu CNG).
- Nguồn số 04: Khu vực máy thổi khí trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi (sử dụng nhiên liệu biomass) (phát sinh khi xây dựng hoàn thành hệ thống lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass và hệ thống xử lý khí thải tương ứng để đưa vào vận hành).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1230711; Y = 594721.
- Nguồn số 02: X = 1230706; Y = 594734.
- Nguồn số 03: X = 1230724; Y = 594701.
- Nguồn số 04: X = 1230731; Y = 594700.
- Nguồn số 05: X = 1230931; Y = 594740.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.

1.2. Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên Nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	3.564
2	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	120
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	120
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	250
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	1.610
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	36
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại thải	18 02 01	870
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	71
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH)	15 02 14	30
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	19 05 02	22
12	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.387
13	Pin Ni-Cd thải	19 06 01	5
14	Pin ắc quy thải có thủy ngân	19 06 01	5
15	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	10
16	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	12
17	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	288
18	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	226,8
19	Vật thể dùng để mài có thành phần nguy hại (đá mài, giấy...)	07 03 10	10
20	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	17
21	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 03	15
22	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) (phát sinh không thường xuyên)	19 02 08	600
Tổng khối lượng			9.289

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	3.810.000
2	Nhựa	11 02 04	286.800
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	123.600
4	Gỗ	11 02 02	2.400
5	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite)	18 01 11	189.240
6	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng (Sản phẩm, nguyên liệu sản xuất sản phẩm nước giải khát chế biến hồng/hết hạn)	14 08 04	10.032.000
7	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng (Sản phẩm, nguyên liệu sản xuất sản phẩm sữa chế biến hồng/hết hạn)	14 06 01	2.000
8	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	55.560
9	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô	12 10 01	3.780
10	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	2.472
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	280
12	Hạt nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 10 05	460
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	14 06 02	15.900
14	Bùn đất nạo vét khác với các loại trên	11 05 06	3.776
15	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	12 06 13	39.000
16	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	204.600
Tổng khối lượng			14.771.868

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 51,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho.

- Tổng diện tích: 42 m² (kho số 01 có diện tích 40 m² và kho số 02 có diện tích 2 m² (sẽ được bố trí trong nhà xưởng lò hơi biomass)).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có tường bao bằng gạch, có mái che; các kho lưu chứa có nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng rò rỉ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao jumbo.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Số lượng: 03 khu vực.

- Tổng diện tích: 112 m².

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải): 100 m².

+ Khu vực lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: 6 m² (được bố trí trong nhà chứa máy ép bùn).

+ Khu vực lưu chứa tro xỉ từ lò hơi 8 tấn/giờ (lò hơi biomass): 6 m² (sẽ được bố trí trong nhà xưởng lò hơi biomass).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao của khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường 100 m² bằng lưới thép được che kín, có mái che; tường bao của khu vực lưu chứa tro xỉ bằng tôn được che kín, có mái che của nhà xưởng lò hơi biomass; các khu vực lưu chứa có nền bê tông chống thấm; khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Số lượng: 02 khu vực.

- Tổng diện tích: 8 m² (khu vực lưu chứa hiện hữu có diện tích 6 m² và khu vực lưu chứa có diện tích 2 m² (sẽ được bố trí trong nhà xưởng lò hơi biomass)).

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt 6m² có 1 mặt là tường gạch, nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn.

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt 2 m² bố trí trong các thùng chứa có nắp đậy đặt bên trong nhà xưởng lò hơi biomass.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2377/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 07 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, bổ sung sản phẩm sữa đậu nành và các sản phẩm chế biến từ sữa cho Nhà máy nước giải khát Việt Nam” (điều chỉnh giảm công suất sản xuất các loại nước uống từ trà, nước giải khát, nước uống trái cây từ 240 triệu lít/năm xuống 120 triệu lít/năm, đồng thời bổ sung thêm sản phẩm sữa đậu nành, sữa chua uống, sữa tiết trùng với công suất 120 triệu lít/năm).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), lò hơi dự phòng (nhiên liệu sử dụng là CNG), chỉ sử dụng gián đoạn, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu CNG và dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện quy hoạch tại Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các quy định khác của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.